

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No *AMC/2023/TB-SSIAM-NVQ*CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/06/2023
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.100	6,7%
2	BCM	100	0,6%
3	BID	200	0,7%
4	BVH	100	0,3%
5	CTG	900	1,9%
6	FPT	1.100	6,9%
7	GAS	100	0,7%
8	GVR	200	0,3%
9	HDB	2.200	3,1%
10	HPG	4.000	6,5%
11	MBB	3.100	4,6%
12	MSN	800	4,3%
13	MWG	1.300	4,0%
14	NVL	1.300	1,3%
15	PDR	300	0,3%
16	PLX	100	0,3%
17	POW	700	0,7%
18	SAB	100	1,2%
19	SSI	1.300	2,3%
20	STB	2.300	4,9%
21	TCB	2.800	6,7%
22	TPB	1.100	2,2%
23	VCB	600	4,3%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.300	5,2%
25	VIB	1.300	2,2%
26	VIC	1.400	5,4%
27	VJC	300	2,2%
28	VNM	1.000	4,9%
29	VPB	5.900	8,7%
30	VRE	1.100	2,2%
II	Tiền/Cash(VND)	59.901.226	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.279.905.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.339.806.226
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	59.901.226

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	24.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	44.700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	44.100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	ACB	21.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	83.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	19.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế trương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	MWG	40.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	32.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VIB	23.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/06/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 02/06/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	7.400.000,00	7.400.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	13.150,00	13.020,00	130,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	99.145.660.764,00	97.452.526.732,00	1.693.134.032,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.339.806.226,00	1.316.926.036,00	22.880.190,00
của 1 CCQ/ per Share	13.398,06	13.169,26	228,80
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.091,08	1.086,96	4,12

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/06/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/06/2023

Đại diện tổ chức ✓
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC